TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 326 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

V/v Công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 27/3/2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2019 so với năm 2018.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Đức Thủy

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban KS, HĐQT;
- Ban TGĐ;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
Ông Lưu Đức Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 7101 4555
Fax : +84 28 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0561 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020, từ trang 4 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.C.N: 0100112... CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 27 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Hồng Quân
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2758-2020-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**15.984.102.208.255**	**14.128.722.304.726**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**6.949.116.096.040**	**6.310.817.196.759**
1. Tiền	111		4.041.410.427.943	3.830.100.621.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.907.705.668.097	2.480.716.575.743
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.742.571.586.619**	**1.726.317.234.379**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.742.571.586.619	1.726.317.234.379
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.627.034.139.321**	**5.006.452.431.908**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.884.571.159.669	3.012.163.207.374
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		420.262.173.629	533.039.405.263
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	7	181.447.480.986	258.412.474.685
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.346.922.552.014	1.407.605.186.912
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6,8	(206.169.226.977)	(204.767.842.326)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**1.269.256.728.673**	**493.935.853.853**
1. Hàng tồn kho	141		1.272.164.712.524	498.130.207.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.907.983.851)	(4.194.353.161)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**396.123.657.602**	**591.199.587.827**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	35.357.728.480	48.922.358.543
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		318.218.883.243	271.875.818.178
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	16.933.529.516	41.124.594.445
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	11	25.613.516.363	229.276.816.661
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**10.019.865.324.289**	**8.960.746.293.518**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**164.206.818.984**	**31.753.609.257**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		75.409.365.095	6.761.250.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		88.797.453.889	24.992.359.257
II. Tài sản cố định	**220**		**3.176.899.751.007**	**2.633.626.166.672**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.154.315.554.172	2.605.792.972.735
- Nguyên giá	*222*		*11.482.964.370.282*	*10.564.933.603.474*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(8.328.648.816.110)*	*(7.959.140.630.739)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	22.584.196.835	27.833.193.937
- Nguyên giá	*228*		*124.069.521.919*	*115.762.232.458*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(101.485.325.084)*	*(87.929.038.521)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**183.336.048.339**	**188.071.320.195**
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(45.944.738.115)	(41.209.466.259)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**200.444.049.775**	**188.223.132.101**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		70.647.487.403	70.791.590.908
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	129.796.562.372	117.431.541.192
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.207.640.104.309**	**4.905.469.815.692**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	5.180.369.727.790	4.880.579.699.433
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	51.030.000.000	51.030.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(23.759.623.481)	(26.139.883.741)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.087.338.551.875**	**1.013.602.249.601**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	569.879.030.649	552.355.528.679
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	26	488.389.594.773	426.358.081.591
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		29.069.926.453	34.888.639.331
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**26.003.967.532.544**	**23.089.468.598.244**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**13.219.703.953.202**	**10.384.221.970.582**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.994.685.972.883**	**6.825.236.319.053**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	4.036.407.225.912	3.178.593.055.345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		319.770.239.979	98.206.540.041
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	89.223.868.867	121.423.053.902
4. Phải trả người lao động	314		576.062.919.264	614.075.376.435
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.025.081.085.720	1.062.270.517.013
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	7	44.733.508.613	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25	58.983.517.052	64.105.515.483
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	603.475.946.267	625.757.198.324
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	771.273.458.439	721.241.129.887
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		153.180.406.643	155.487.912.290
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		316.493.796.127	184.076.020.333
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.225.017.980.319**	**3.558.985.651.529**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	24	976.563.803.527	842.272.559.787
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		199.903.984	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	25	266.714.395.089	303.875.199.421
4. Phải trả dài hạn khác	337		193.469.385	193.485.885
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	584.273.712.046	192.809.024.510
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	787.421.949.479	739.373.880.617
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	27	1.578.454.986.813	1.419.488.384.982
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	28	31.195.759.996	60.973.116.327
D. NGUỒN VỐN	**400**		**12.784.263.579.342**	**12.705.246.627.662**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**29**	**12.784.263.579.342**	**12.705.246.627.662**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.779.662.900.000*	*4.779.662.900.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		409.506.565.762	459.726.593.502
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.984.495.208.487	2.767.344.942.049
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.856.690.802.067	3.825.924.836.393
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*3.021.694.016.160*	*2.789.081.026.847*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*834.996.785.907*	*1.036.843.809.546*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	31	714.291.043.026	832.970.295.718
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**26.003.967.532.544**	**23.089.468.598.244**

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Văn Bảo**	**Lê Mạnh Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 27 tháng 3 năm 2020
		Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	17.050.071.971.020	14.638.123.531.381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		81.584.891.618	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**16.968.487.079.402**	**14.638.123.531.381**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	16.070.972.203.124	13.519.381.857.358
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	**20**		**897.514.876.278**	**1.118.741.674.023**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	320.202.914.604	505.847.889.475
7. Chi phí tài chính	22	37	67.258.397.945	66.170.543.127
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*33.778.304.743*	*26.802.119.146*
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	38	580.816.727.174	722.591.930.775
9. Chi phí bán hàng	25	39	107.848.793.598	101.505.997.558
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39	649.409.286.872	644.550.741.070
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**974.018.039.641**	**1.534.954.212.518**
12. Thu nhập khác	31	40	425.202.760.701	88.610.319.675
13. Chi phí khác	32	40	295.963.496.670	647.230.542.856
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	**40**	**40**	**129.239.264.031**	**(558.620.223.181)**
15. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**1.103.257.303.672**	**976.333.989.337**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	41	308.885.806.504	208.978.470.197
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	(13.983.444.290)	194.238.889.815
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	**60**		**808.354.941.458**	**573.116.629.325**
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		849.373.614.613	1.047.286.209.708
20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	31	(41.018.673.155)	(474.169.580.383)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**42**	**1.602**	**2.010**

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Văn Bảo**	**Lê Mạnh Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 27 tháng 3 năm 2020
		Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***1.103.257.303.672***	***976.333.989.337***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	478.318.947.150	567.235.843.332
Các khoản dự phòng	03	154.393.851.265	90.265.345.899
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13.088.059.260	(1.638.788.962)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(855.180.071.904)	(996.798.757.336)
Chi phí lãi vay	06	33.778.304.743	26.802.119.146
Các khoản điều chỉnh khác (*)	07	173.885.943.967	620.052.642.845
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***1.101.542.338.153***	***1.282.252.394.261***
Thay đổi các khoản phải thu	09	248.546.121.908	(951.710.857.642)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(768.071.689.126)	(30.055.167.091)
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.890.756.252.653	227.953.310.171
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.958.871.907)	43.383.539.725
Tiền lãi vay đã trả	14	(39.160.239.713)	(35.700.523.451)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(319.737.629.669)	(186.770.962.532)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(204.164.280.872)	(157.766.413.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.905.752.001.427***	***191.585.320.303***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(766.054.883.764)	(354.533.533.639)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	5.008.105.062	2.234.501.151
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.952.180.120.626)	(690.837.859.379)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	935.514.070.946	1.348.310.201.552
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	471.892.806.151	770.079.420.871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.305.820.022.231)***	***1.075.252.730.556***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	553.762.009.368	33.818.367.606
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(105.609.356.320)	(289.858.670.781)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(396.628.604.964)	(508.774.941.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***51.524.048.084***	***(764.815.245.050)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**651.456.027.280**	**502.022.805.809**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**6.310.817.196.759**	**5.761.373.378.462**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(13.157.127.999)	47.421.012.488
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**6.949.116.096.040**	**6.310.817.196.759**

(*) Bao gồm khoản chênh lệch lỗ do đánh giá lại tài sản như đã trình bày tại Thuyết minh số 40.

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Văn Bảo**	**Lê Mạnh Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 27 tháng 3 năm 2020
		Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ", Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.549 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.538 người).

Hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, Công ty con, Công ty liên kết và liên doanh của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Các chi nhánh

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình.
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội (Chấm dứt hoạt động ngày 30 tháng 10 năm 2019).

Văn phòng đại diện

- Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội (hoạt động từ ngày 30 tháng 10 năm 2019).

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV (*)	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Việt Nam	84,95	84,95	Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Việt Nam	95,19	95,19	Dịch vụ dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Việt Nam	54,69	54,69	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Việt Nam	59,61	59,61	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sao Mai – Bến Đình	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00	Dịch vụ tàu dầu khí

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV, một công ty con của Tổng công ty đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng công ty. Theo đó, Ban Giám đốc của PTSC CGGV đã lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của PTSC CGGV theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết, liên doanh				
Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ kinh doanh kho nổi chứa dầu (FSO)
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	50,00	Dịch vụ kinh doanh kho nổi chứa dầu (FSO)
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	50,00	Dịch vụ kinh doanh kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu (FPSO)
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	50,00	Dịch vụ kinh doanh kho nổi chứa dầu (FSO)
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	50,00	Dịch vụ kinh doanh kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu (FPSO)
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46	36,00	Dịch vụ căn cứ cảng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ báo cáo tài chính của công ty con – PTSC CGGV lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục như đã nêu tại Thuyết minh số 1 bên trên.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trường hợp công ty liên kết áp dụng chính sách kế toán khác với Tổng Công ty cho các giao dịch và sự kiện giống nhau phát sinh trong các trường hợp tương tự, khi sử dụng báo cáo tài chính của công ty liên kết, Tổng công ty thực hiện các điều chỉnh thích hợp để kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn vào công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào công ty liên doanh.

Trường hợp công ty liên doanh áp dụng chính sách kế toán khác với Tổng Công ty cho các giao dịch và sự kiện giống nhau phát sinh trong các trường hợp tương tự, khi sử dụng báo cáo tài chính của công ty liên doanh, Tổng công ty thực hiện các điều chỉnh thích hợp để kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ của công ty liên doanh vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên doanh đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên doanh đó) không được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Tổng công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính dài hạn theo giá gốc. Tổng công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành của doanh nghiệp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các loại phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê của lô đất. Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của quyền sử dụng đất.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu từ tháng 10 năm 2010 với thời hạn 50 năm. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê.

Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn thuê cảng còn lại là 42 năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2015.

Các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 6 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc tại ngày kết thúc niên độ kế toán về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của niên độ kế toán đó.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng công ty là bên cho thuê

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi (trừ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo là VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Phân phối lợi nhuận

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông. Các thủ tục và thời hạn chi trả cổ tức cho các cổ đông được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định Nhà nước có liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	8.910.843.705	32.131.265.932
Tiền gửi ngân hàng	4.032.121.909.874	3.797.580.063.393
Tiền đang chuyển	377.674.364	389.291.691
Các khoản tương đương tiền	2.907.705.668.097	2.480.716.575.743
	6.949.116.096.040	**6.310.817.196.759**

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,4%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng không quá 12 tháng với lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 4,1%/năm đến 6,7%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	824.573.552.189	611.036.865.916
Tổng công ty Khí Việt Nam	188.356.913.942	108.607.467.566
VPĐH Idemitsu Gas Production (Viet Nam) Co., Ltd. tại Thành phố HCM	183.292.955.010	147.572.958.264
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	128.066.964.583	91.356.899.583
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	127.037.356.446	152.911.936.704
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	126.037.622.810	111.331.999.583
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	111.249.988.558	183.126.994.082
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong Nước	73.144.224.118	127.779.145.187
Công ty TNHH Hệ thống điện GE Việt Nam	46.501.600.098	154.234.993
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	43.653.842.715	17.727.280.205
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	36.294.484.493	71.678.401.440
Công ty CP LHD Bình Sơn	33.461.128.184	58.530.739.993
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	30.775.906.230	122.181.834.198
Khác	894.921.509.634	1.170.963.339.001
	2.884.571.159.669	**3.012.163.207.374**

Các số dư phải thu trọng yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 45

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn của khách hàng				
Dưới 6 tháng	2.595.331.896.852	-	2.722.639.093.563	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	36.969.380.434	11.090.814.130	67.115.896.914	20.134.769.074
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	108.726.980.002	54.363.490.001	41.376.014.673	20.688.007.337
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	19.421.895.913	13.595.327.139	64.816.027.199	45.371.219.039
Từ 3 năm trở lên	124.121.006.468	124.121.006.468	116.216.175.025	116.216.175.025
	2.884.571.159.669	**203.170.637.738**	**3.012.163.207.374**	**202.410.170.475**

7. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	181.447.480.986	258.412.474.685
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(44.733.508.613)	-
	136.713.972.373	**258.412.474.685**
Chi tiết như sau:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	4.144.127.835.343	3.765.771.611.912
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(4.007.413.862.970)	(3.507.359.137.227)
	136.713.972.373	**258.412.474.685**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (i)	718.475.815.796	20.553.500.102
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 (ii)	63.307.769.655	210.752.827.234
Công ty TNHH LHD Nghi Sơn (iii)	81.892.748.963	89.241.471.816
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	70.847.675.886	42.554.142.369
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iv)	57.744.327.344	47.256.963.954
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	41.515.071.906	914.622.500
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	40.404.655.266	29.118.842.032
MitraEnergy (Vietnam Nam Du) Pte, Ltd.	34.725.000.000	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	24.555.901.409	3.412.254.546
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.704.967.500	57.325.138.784
PTSC Asia Pacific Private Limited	20.683.587.643	-
Ký quỹ tại Ngân hàng BNP Paribas	-	740.320.000.000
Khác	172.065.030.646	166.155.423.575
	1.346.922.552.014	**1.407.605.186.912**

(i) Khoản phải thu Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí là doanh thu trích trước từ việc cho thuê tàu và dịch vụ vận hành tàu FPSO Lam Sơn.

(ii) Khoản phải thu từ Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản phải thu từ doanh thu trích trước tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

(iii) Khoản phải thu Công ty TNHH LHD Nghi Sơn là khoản doanh thu trích trước sửa chữa Roto tổ máy phát điện số 1 tại Nhà máy Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn và một số khoản khác.

(iv) Khoản phải thu từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm khoản phải thu từ doanh thu trích trước của Dự án PVN15 và 1 số khoản khác.

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu khác				
Dưới 6 tháng	1.342.540.444.672	-	1.403.716.343.113	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	540.363.600	162.109.080	807.338.487	242.201.546
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.281.396.589	640.698.295	1.245.944.700	622.972.350
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.215.217.630	850.652.341	1.143.542.190	800.479.533
Từ 3 năm trở lên	1.345.129.523	1.345.129.523	692.018.422	692.018.422
	1.346.922.552.014	**2.998.589.239**	**1.407.605.186.912**	**2.357.671.851**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	145.001.412.833	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	645.233.525.295	(2.907.983.851)	193.266.473.279	(4.194.353.161)
Công cụ, dụng cụ	44.802.122.661	-	38.928.921.784	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	433.421.270.511	-	264.405.104.977	-
Hàng hóa	3.706.381.224	-	1.529.706.974	-
	1.272.164.712.524	**(2.907.983.851)**	**498.130.207.014**	**(4.194.353.161)**

Trong năm 2019, Tổng công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị 1.286.369.310 đồng (năm 2018: 261.272.778 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn		
Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02 và CGG Amadues	-	23.765.915.747
Chi phí trả trước khác	35.357.728.480	25.156.442.796
	35.357.728.480	**48.922.358.543**
b. Dài hạn		
Thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	284.102.452.875	291.074.610.274
Thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ	105.345.818.711	109.199.934.035
Chi phí giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	95.090.338.879	97.578.459.163
Chi phí trả trước dài hạn khác	85.340.420.184	54.502.525.207
	569.879.030.649	**552.355.528.679**

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm 2018 của PTSC CGGV được lập theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, theo đó, tài sản của PTSC CGGV được đánh giá lại và ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị thuần có thể thực hiện được của tài sản PTSC CGGV là 25.613.516.364 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 229.276.816.661 đồng) được phân loại là tài sản ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	3.398.362.905.862	2.057.604.092.952	4.815.243.646.936	185.181.642.409	108.541.315.315	10.564.933.603.474
Mua trong năm	8.753.718.307	189.270.842.431	777.190.808.595	8.190.372.818	4.797.529.303	988.203.271.454
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.206.872.407	-	13.133.554.587	-	653.250.008	19.993.677.002
Tăng khác	202.499.745	-	20.438.182.000	-	-	20.640.681.745
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.817.787.755)	(73.619.162.087)	(4.160.389.931)	-	(89.597.339.773)
Giảm khác	-	(21.021.243.620)	-	(188.280.000)	-	(21.209.523.620)
Số dư tại 31/12/2019	**3.413.525.996.321**	**2.214.035.904.008**	**5.552.387.030.031**	**189.023.345.296**	**113.992.094.626**	**11.482.964.370.282**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	2.106.606.093.493	1.416.989.985.832	4.255.265.845.513	154.738.269.322	25.540.436.579	7.959.140.630.739
Khấu hao trong năm	127.723.227.053	144.471.063.049	163.400.380.268	17.594.073.701	6.650.636.415	459.839.380.486
Tăng khác	-	-	567.727.281	-	-	567.727.281
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.780.301.474)	(73.619.162.087)	(4.160.389.931)	-	(89.559.853.492)
Giảm khác	-	(1.150.788.901)	-	(188.280.003)	-	(1.339.068.904)
Số dư tại 31/12/2019	**2.234.329.320.546**	**1.548.529.958.506**	**4.345.614.790.975**	**167.983.673.089**	**32.191.072.994**	**8.328.648.816.110**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2019	**1.291.756.812.369**	**640.614.107.120**	**559.977.801.423**	**30.443.373.087**	**83.000.878.736**	**2.605.792.972.735**
Số dư tại 31/12/2019	**1.179.196.675.775**	**665.505.945.502**	**1.206.772.239.056**	**21.039.672.207**	**81.801.021.632**	**3.154.315.554.172**

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.442 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.179 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.716 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.467 tỷ đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.310.220.000	112.612.750.744	1.839.261.714	115.762.232.458
Mua trong năm	-	8.439.301.829	-	8.439.301.829
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	150.000.000	-	150.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(282.012.368)	-	(282.012.368)
Số dư tại ngày 31/12/2019	**1.310.220.000**	**120.920.040.205**	**1.839.261.714**	**124.069.521.919**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2019	-	86.577.443.477	1.351.595.044	87.929.038.521
Khấu hao trong năm	-	13.465.628.147	278.666.664	13.744.294.811
Thanh lý, nhượng bán	-	(188.008.248)	-	(188.008.248)
Số dư tại ngày 31/12/2019	**-**	**99.855.063.376**	**1.630.261.708**	**101.485.325.084**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại ngày 01/01/2019	**1.310.220.000**	**26.035.307.267**	**487.666.670**	**27.833.193.937**
Số dư tại ngày 31/12/2019	**1.310.220.000**	**21.064.976.829**	**209.000.006**	**22.584.196.835**

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 73.831.836.194 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 71.927.060.726 đồng).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng
	VNĐ
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 31/12/2018 và 31/12/2019	229.280.786.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 01/01/2019	41.209.466.259
Khấu hao trong năm	4.735.271.856
Số dư tại 31/12/2019	**45.944.738.115**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại 01/01/2019	**188.071.320.195**
Số dư tại 31/12/2019	**183.336.048.339**

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Tổng công ty như sau:

	31/12/2019
	VNĐ
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hectare (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hectare (ii)	97.399.118.187
	229.280.786.454

(i) Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày, tuy nhiên, Tổng công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Tổng công ty nắm giữ bất động sản nhằm mục đích cho thuê dài hạn để thu lợi ích và không có kế hoạch chuyển nhượng trong tương lai gần nên Tổng công ty chưa thực hiện xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu cảng Đình Vũ	70.100.127.026	65.678.868.793
Dự án Bến tàu lai dắt và tàu dịch vụ dầu khí tại Quảng Ngãi	23.961.373.784	3.885.675.791
Xây dựng căn cứ cảng tại cảng Sao Mai - Bến Đình	16.168.416.172	16.450.644.162
Dự án đóng mới tàu phục vụ gần bờ phục vụ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	14.823.092.735
Xây dựng cơ bản dở dang khác	19.566.645.390	16.593.259.711
	129.796.562.372	**117.431.541.192**

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.624.677.039.235	2.479.809.740.787
Phần kết quả thuần từ các Công ty liên kết, liên doanh:		
Lũy kế các năm trước	3.255.902.660.198	3.204.448.651.370
Lợi nhuận trong năm	580.816.727.174	722.591.930.775
Trừ: giảm vốn góp trong năm	-	(855.132.701.552)
Trừ: Cổ tức được chia trong năm	(230.831.100.000)	(350.953.050.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	*(50.195.598.817)*	*(320.184.871.947)*
	5.180.369.727.790	**4.880.579.699.433**

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu % Theo giấy phép đầu tư	Tỷ lệ sở hữu % Theo vốn thực góp	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV12 (i)	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ kinh doanh kho nổi chứa dầu (FSO)
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ kinh doanh kho nổi chứa dầu (FSO)
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	Malaysia	50,00	50,00	Dịch vụ kinh doanh kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu (FPSO)
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (iv)	Singapore	50,00	50,00	Dịch vụ kinh doanh kho nổi chứa dầu (FSO)
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	Singapore	50,00	50,00	Dịch vụ kinh doanh kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu (FPSO)
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (vii)	Việt Nam	21,46	21,46	Dịch vụ căn cứ cảng

(i) Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV12 Limited là một Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd vào năm 2006 để đầu tư vào kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu để cho khách hàng Korea National Oil Corporation (KNOC) thuê từ năm 2007, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV12 Limited là 6.600 Đô la Mỹ, tương đương 106.022.400 đồng.

(ii) Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm. Trong năm 2018, MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 Đô la Mỹ, tương đương 292.324.455.887 đồng.

(iii) Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.

(iv) Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BDPOC") thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tại 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

(v) Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Tổng công ty góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.

(vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Tổng công ty là 171.056.430.000 đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

(vii) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (gọi tắt là "Cảng Thị Vải") là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ Phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, một công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2019			31/12/2018		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	776.902.962	2.223.097.038	3.000.000.000	754.496.863	2.245.503.137
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	12.452.720.519	25.047.279.481	37.500.000.000	14.855.386.878	22.644.613.122
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000	-	10.530.000.000	10.530.000.000	-
	51.030.000.000	**23.759.623.481**	**27.270.376.519**	**51.030.000.000**	**26.139.883.741**	**24.890.116.259**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
PTSC Asia Pacific Private Limited	607.367.871.795	607.367.871.795	368.421.977.726	368.421.977.726
PTSC Cá Rồng Đỏ Ltd	331.737.506.831	331.737.506.831	12.367.243.959	12.367.243.959
Công ty TNHH Hải Dương	140.865.116.017	140.865.116.017	78.159.363.947	78.159.363.947
Công ty CGG Services SA	115.269.522.834	115.269.522.834	119.626.355.076	119.626.355.076
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	112.176.718.499	112.176.718.499	105.284.869.760	105.284.869.760
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	97.563.137.480	97.563.137.480	103.527.903.969	103.527.903.969
CGG Marine B.V.	87.234.142.501	87.234.142.501	88.217.166.446	88.217.166.446
Công ty PTSC South East Asia Private Limited	84.855.361.093	84.855.361.093	116.413.902.270	116.413.902.270
Velocity Energy Pte Ltd	83.410.445.707	83.410.445.707	77.060.484.321	77.060.484.321
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật khoan Dầu khí	68.586.968.940	68.586.968.940	63.015.541.017	63.015.541.017
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	60.545.865.887	60.545.865.887	26.416.257.390	26.416.257.390
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	55.586.420.025	55.586.420.025	127.566.952.052	127.566.952.052
Western Energy Pte Ltd	54.055.596.031	54.055.596.031	1.798.919.392	1.798.919.392
Công ty CP SCI E&C	47.952.239.724	47.952.239.724	69.428.183.807	69.428.183.807
Phải trả ngắn hạn khác	2.089.200.312.548	2.089.200.312.548	1.821.287.934.213	1.821.287.934.213
	4.036.407.225.912	**4.036.407.225.912**	**3.178.593.055.345**	**3.178.593.055.345**

Các số dư phải trả trọng yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 45.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/12/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	5.935.450.368	5.377.419.163
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.125.960.972	61.695.301.427
Thuế thu nhập cá nhân	27.928.761.710	18.447.416.621
Các loại thuế khác	34.233.695.817	35.902.916.691
	89.223.868.867	**121.423.053.902**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.377.419.161	442.635.872.384	448.274.783.563	(261.492.018)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	39.015.843.289	39.015.843.289	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	17.983.472.941	17.983.472.941	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.474.303.823	308.866.579.047	319.737.629.669	10.603.253.201
Thuế thu nhập cá nhân	17.618.366.161	189.173.977.050	179.012.632.268	27.779.710.943
Thuế tài nguyên	-	528.098.665	528.098.665	-
Thuế nhà đất	-	3.363.093.189	3.363.093.189	-
Thuế môn bài	-	53.000.000	53.000.000	-
Các loại thuế khác	35.828.370.312	220.348.711.705	222.008.214.792	34.168.867.225
Các khoản khác	-	15.710.055.965	15.710.055.965	-
	80.298.459.457	**1.237.678.704.235**	**1.245.686.824.341**	**72.290.339.351**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	*41.124.594.445*			*16.933.529.516*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	*121.423.053.902*			*89.223.868.867*

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí cho thuê kho nổi FPSO Lam Sơn	715.054.307.205	-
Chi phí Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	318.368.096.192	16.122.604.862
Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	261.709.162.253	-
Chi Phí dự án Cá Rồng Đỏ	161.801.783.012	187.773.398.105
Chi phí dự án Daman	71.715.775.040	72.424.015.761
Chi phí dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	69.584.012.427	107.641.272.127
Chi phí dự án Maharaja Lela South	54.262.689.400	66.443.470.140
Chi phí dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	30.977.209.711	-
Chi phí dự án nhà máy NPK	30.842.662.148	53.946.593.800
Chi phí thực hiện gói thầu vận hành quản lý cảng NSRP	-	98.869.272.052
Chi phí phải trả khác	310.765.348.332	459.049.890.166
	2.025.081.045.720	**1.062.270.517.013**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thuỷ Việt Nam (i)	420.386.262.402	420.710.724.474
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	59.745.177.788	56.534.950.117
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	16.576.982.829	17.570.581.159
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	14.903.942.732	4.055.662.616
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.197.798.600	23.648.264.841
Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.665.781.916	103.237.015.117
	603.475.946.267	**625.757.198.324**

(i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện.

(ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2018 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	721.241.129.887	721.241.129.887	160.590.356.360	(110.558.027.808)	771.273.458.439	771.273.458.439
	721.241.129.887	**721.241.129.887**	**160.590.356.360**	**(110.558.027.808)**	**771.273.458.439**	**771.273.458.439**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đồng Việt Nam	83.048.254.454	83.048.254.454	553.762.009.368	(117.283.319.280)	519.526.944.542	519.526.944.542
Đô la Mỹ	109.760.770.056	109.760.770.056	-	(45.014.002.552)	64.746.767.504	64.746.767.504
	192.809.024.510	**192.809.024.510**	**553.762.009.368**	**(162.297.321.832)**	**584.273.712.046**	**584.273.712.046**

Vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam bao gồm các khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước. Các khoản vay này có lãi suất vay từ 4,76%/năm đến 9,5%/năm.

Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ bao gồm các khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Các khoản vay này có lãi suất vay từ 1,45%/năm đến 5,707%/năm.

Mục đích các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và góp vốn thành lập các Liên doanh hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO, FPSO). Các khoản vay dài hạn được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc bảo đảm bằng tài sản và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hình thành từ các khoản vay như đã trình bày trong Thuyết minh số 12 hoặc không có bảo đảm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Trong vòng một năm	771.273.458.439	721.241.129.887
Trong năm thứ hai	113.250.020.692	86.373.838.334
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	211.857.433.900	88.551.732.537
Trên năm năm	259.166.257.454	17.883.453.639
	1.355.547.170.485	**914.050.154.397**
Trừ: số vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng được trình bày tại Thuyết minh số 22	(771.273.458.439)	(721.241.129.887)
Số phải trả sau 12 tháng	**584.273.712.046**	**192.809.024.510**

24. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

Người mua trả tiền trước dài hạn thể hiện chủ yếu là khoản ứng trước từ Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 795.524.628.327 đồng (số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 838.350.507.176 đồng) và một số khoản khác.

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu thể hiện:

a. Khoản thanh toán trước từ Công ty TNHH LHD Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ngày 07 tháng 10 năm 2016 về việc đóng mới tàu, sử dụng tàu và dịch vụ hàng hải; và

b. Khoản thanh toán trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng và đất trên diện tích đất 39,8 ha và diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu với số tiền lần lượt là 143 tỷ đồng và 107 tỷ đồng. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm tương ứng với thời gian cho thuê lần lượt là 48 năm và 49 năm.

26. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Giá vốn trích trước	Khấu hao tài sản cố định	Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh	Loại trừ dự phòng nội bộ	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2018	486.861.275.017	**(106.465.491)**	**12.115.432.070**	**(8.586.056.140)**	3.434.488.035	**(453.642.939.477)**	**(158.852.643.226)**	**(118.776.909.212)**
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(68.268.529.866)	(5.353.215.435)	1.111.476.300	-	(2.717.086.382)	(72.491.071.823)	(46.520.462.609)	(194.238.889.815)
Số dư tại ngày 31/12/2018	**418.592.745.151**	**(5.459.680.926)**	**13.226.908.370**	**(8.586.056.140)**	**717.401.653**	**(526.134.011.300)**	**(205.373.105.835)**	**(313.015.799.027)**
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	54.317.794.963	8.966.088.662	(9.546.895.826)	8.586.056.140	(1.135.343.165)	(39.500.911.356)	(7.703.345.128)	13.983.444.290
Số dư tại ngày 31/12/2019	**472.910.540.114**	**3.506.407.736**	**3.680.012.544**	**-**	**(417.941.512)**	**(565.634.922.656)**	**(213.076.450.963)**	**(299.032.354.737)**

Trong đó:	**31/12/2019**	**31/12/2018**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	*488.389.594.773*	*426.358.081.591*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	*(787.421.949.479)*	*(739.373.880.617)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty mẹ và PTSC CGGV (một Công ty con), có các khoản lỗ tính thuế lần lượt là 329.381.738.334 đồng và 2.407.826.756.206 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là: 0 đồng và 2.129.049.737.225 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty mẹ và PTSC CGGV không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng số lỗ tính thuế này.

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	482.125.443.421	-
Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.415	305.716.586.414
Dự án Sư Tử Trắng Fullfield	274.903.401.336	274.903.401.336
Dự án Maharaja Lela South	116.547.125.610	116.547.125.610
Dự án H05 Topside	96.130.757.059	96.130.757.059
Dự án Sư Tử Vàng 6X	84.525.593.656	84.525.593.656
Dự án Gallaf	60.934.754.396	-
Dự án Ghana Yinson	55.087.141.058	55.087.141.058
Dự án Daman	54.625.975.610	54.625.975.610
Dự án Ghana Kanfa	19.702.996.906	19.702.996.906
Dự án khác	28.155.211.346	26.378.706.580
Dự án Biển Đông	-	360.577.100.000
Chi phí sửa chữa định kỳ cho tàu FPSO Lam Sơn	-	25.293.000.753
	1.578.454.986.813	**1.419.488.384.982**

28. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ
	VNĐ
Tại ngày 01/01/2019	60.973.116.327
Hoàn nhập quỹ chưa sử dụng (*)	(28.735.056.331)
Sử dụng trong năm	(1.042.300.000)
Tại ngày 31/12/2019	**31.195.759.996**

(*) Trong năm, Tổng công ty và PTSC POS – Công ty con của Tổng công ty đã hoàn nhập toàn bộ số dư Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền 28.735.056.331 đồng theo các quy định hiện hành.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần:	31/12/2019	31/12/2018
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	447.966.290	447.966.290
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	447.966.290	447.966.290
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	447.966.290	447.966.290

Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu như sau:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn cổ phần của Tổng công ty là 4.779.662.900.000 đồng. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	31/12/2019		31/12/2018	
	%	VNĐ	%	VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
	100,00	**4.779.662.900.000**	**100,00**	**4.779.662.900.000**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2018	**4.467.004.210.000**	**39.617.060.000**	**2.728.613.621.181**	**1.381.468.781.244**	**3.715.434.635.613**	**779.711.839.583**	**13.111.850.147.621**
Tăng vốn điều lệ	312.658.690.000	-	-	-	-	-	312.658.690.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(474.169.580.383)	1.047.286.209.708	-	573.116.629.325
Trích lập các quỹ	-	-	38.731.320.868	(11.069.554.450)	(177.962.753.908)	-	(150.300.987.490)
Chia cổ tức	-	-	-	(63.652.843.919)	(759.359.111.000)	-	(823.011.954.919)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	(319.985.246.081)	(319.985.246.081)
Khác	-	-	-	393.493.226	525.855.980	-	919.349.206
Số dư tại ngày 01/01/2019	**4.779.662.900.000**	**39.617.060.000**	**2.767.344.942.049**	**832.970.295.718**	**3.825.924.836.393**	**459.726.593.502**	**12.705.246.627.662**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(41.018.673.155)	849.373.614.613	-	808.354.941.458
Trích lập các quỹ (*)	-	-	217.150.266.438	(15.898.518.948)	(483.905.456.528)	-	(282.653.709.038)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(61.887.850.000)	(334.576.403.000)	-	(396.464.253.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	(50.220.027.740)	(50.220.027.740)
Khác	-	-	-	125.789.411	(125.789.411)	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	**4.779.662.900.000**	**39.617.060.000**	**2.984.495.208.487**	**714.291.043.026**	**3.856.690.802.067**	**409.506.565.762**	**12.784.263.579.342**

(*) Trích lập các quỹ của Tổng công ty và các Công ty con theo Nghị quyết số 374/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông các Công ty con.

(**) Thể hiện số chia cổ tức cho cổ đông của Tổng công ty và cổ đông không kiểm soát của các công ty con. Theo Nghị quyết số 374/NQ-DVKT-ĐHĐCD ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 7% tương ứng với số tiền là 334.576.403.000 đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành và trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền lần lượt là 71.967.668.931 đồng; 1.971.716.957 đồng và 207.645.760.189 đồng. Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện thanh toán cổ tức bằng tiền cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo Nghị quyết số 374/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019 nêu trên.

Số liệu liên quan đến việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng công ty.

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	31/12/2019	31/12/2018
Đô la Mỹ (USD)	140.179.910	136.351.260
Euro (EUR)	1.936	1.954
Bảng Anh (GBP)	245.211	245.218
Rub Nga (RUB)	597.690	-

31. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

Đơn vị: VNĐ

	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng cộng
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	350.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	1.171.498.641.420	28.786.320.000	500.000.000.000	3.750.284.961.420
Trong đó:										
Vốn phân bổ cho Tổng công ty	339.807.000.000	102.000.000.000	285.581.000.000	208.645.000.000	218.773.000.000	204.000.000.000	597.817.104.000	15.300.000.000	255.000.000.000	2.226.923.104.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193.000.000	98.000.000.000	14.419.000.000	141.355.000.000	181.227.000.000	196.000.000.000	573.681.537.420	13.486.320.000	245.000.000.000	1.523.361.857.420
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**15,05%**	**49,00%**	**4,81%**	**40,39%**	**45,31%**	**49,00%**	**48,97%**	**46,85%**	**49,00%**	

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2019 như sau:

Đơn vị: VNĐ

	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Điều chỉnh lợi nhuận LDLK Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải do hợp nhất trực tiếp	Tổng cộng
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	34.078.884.080	69.459.337.538	15.226.292.906	30.663.171.010	38.108.066.131	28.476.942.357	(279.260.964.308)	5.871.000.609	413.347.315	22.985.594.568	(33.978.327.794)
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông Tổng công ty	28.950.608.406	35.424.262.144	14.494.466.515	18.279.192.330	20.842.539.879	14.523.240.602	(142.507.191.251)	3.120.451.288	210.807.131	13.701.712.922	7.040.089.966
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông thiểu số	5.128.275.674	34.035.075.394	731.826.391	12.383.978.680	17.265.526.252	13.953.701.755	(136.753.773.057)	2.750.549.321	202.540.184	9.283.881.646	(41.018.673.155)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2018 như sau:

Đơn vị: VNĐ

	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng cộng
Lỗ/Lợi nhuận trong năm	14.535.916.821	63.143.713.080	16.199.366.385	37.610.114.196	42.657.222.161	24.561.959.819	(1.139.960.950.465)	6.888.183.029	781.349.689	(933.583.125.285)
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông PTSC	12.348.515.718	32.203.293.671	15.420.770.839	22.420.463.647	23.330.621.160	12.526.599.508	(581.723.384.036)	3.661.086.250	398.488.341	(459.413.544.902)
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	2.187.401.103	30.940.419.409	778.595.546	15.189.650.549	19.326.601.001	12.035.360.311	(558.237.566.429)	3.227.096.779	382.861.348	(474.169.580.383)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau: Đơn vị: VNĐ

	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Điều chỉnh tài sản LDLK Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải do hợp nhất trực tiếp	Tổng cộng
Tổng tài sản	1.115.262.180.004	581.549.073.354	764.543.741.511	469.640.492.975	849.744.504.875	589.565.715.313	155.953.100.219	88.424.491.338	779.660.618.406	-	5.394.343.917.995
Tổng nợ phải trả	368.182.273.736	280.466.634.841	700.550.280.202	70.663.132.123	326.463.662.603	144.320.548.134	1.105.764.460.234	46.864.200.814	218.469.480.109	-	3.261.744.672.796
Tài sản thuần	747.079.906.268	301.082.438.513	63.993.461.309	398.977.360.852	523.280.842.272	445.245.167.179	(949.811.360.015)	41.560.290.524	561.191.138.297	-	2.132.599.245.199
Chi tiết như sau:											
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	350.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	1.171.498.641.420	28.786.320.000	500.000.000.000	-	3.750.284.961.420
Quỹ đầu tư phát triển	308.742.964.235	6.211.978.409	4.707.250.551	23.333.560.624	47.391.881.381	20.536.259.607	-	7.783.620.006	44.351.392.969	-	463.058.907.782
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	38.336.942.033	94.870.460.104	(240.713.789.242)	25.643.800.228	75.888.960.891	24.708.907.572	(2.121.310.001.435)	4.990.350.518	16.839.745.328	-	(2.080.744.624.003)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát											
Chi tiết như sau:											
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.193.000.000	98.000.000.000	14.419.000.000	141.355.000.000	181.227.000.000	196.000.000.000	573.681.537.420	13.486.320.000	245.000.000.000	-	1.523.361.857.420
Quỹ đầu tư phát triển	46.460.413.115	3.043.869.420	226.246.152	9.423.758.463	21.471.721.218	10.062.767.207	-	2.645.930.795	21.732.182.555	-	115.066.888.925
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	5.769.038.879	46.486.525.451	(11.569.507.090)	10.356.798.232	34.382.821.789	12.107.364.711	(1.038.803.068.088)	(402.778.664)	8.251.475.212	9.283.626.249	(924.137.703.319)
	112.422.451.994	**147.530.394.871**	**3.075.739.062**	**161.135.556.695**	**237.081.543.007**	**218.170.131.918**	**(465.121.530.668)**	**15.729.472.131**	**274.983.657.767**	**9.283.626.249**	**714.291.043.026**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị: VNĐ

	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng cộng
Tổng tài sản	1.082.295.943.727	598.175.456.826	773.146.650.990	510.016.462.478	942.563.437.554	598.854.497.344	451.048.679.811	102.501.713.989	798.631.399.353	5.857.234.242.072
Tổng nợ phải trả	333.894.921.539	315.933.012.182	724.379.482.587	99.072.787.658	423.674.451.493	157.923.535.186	1.121.599.075.518	60.076.818.408	237.767.659.905	3.474.321.744.477
Tài sản thuần	748.401.022.188	282.242.444.644	48.767.168.403	410.943.674.820	518.888.986.061	440.930.962.158	(670.550.395.707)	42.424.895.581	560.863.739.448	2.382.912.497.596
Chi tiết như sau:										
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	350.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	1.171.498.641.420	28.786.320.000	500.000.000.000	3.750.284.961.420
Quỹ đầu tư phát triển	308.742.964.235	6.211.978.409	4.707.250.551	23.333.560.624	34.594.714.733	15.623.867.643	-	7.783.620.006	44.351.392.969	445.349.349.170
Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	39.658.057.953	76.030.466.235	(255.940.082.148)	37.610.114.196	84.294.271.328	25.307.094.515	(1.842.049.037.127)	5.854.955.575	16.512.346.479	(1.812.721.812.995)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát										
Chi tiết như sau:										
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.193.000.000	98.000.000.000	14.419.000.000	141.355.000.000	181.227.000.000	196.000.000.000	573.681.537.420	13.486.320.000	245.000.000.000	1.523.361.857.420
Quỹ đầu tư phát triển	46.460.413.115	3.043.869.420	226.246.152	9.423.758.463	15.673.740.917	7.655.695.145	-	2.645.930.795	21.732.182.555	106.861.836.562
Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	5.967.843.706	37.254.928.455	(12.301.333.482)	15.189.650.549	38.190.994.775	12.400.476.312	(902.049.295.030)	2.286.675	8.091.049.776	(797.253.398.265)
	112.621.256.821	**138.298.797.875**	**2.343.912.670**	**165.968.409.012**	**235.091.735.692**	**216.056.171.457**	**(328.367.757.610)**	**16.134.537.470**	**274.823.232.331**	**832.970.295.718**

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xử lý và xuất dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp dịch vụ khác có liên quan
Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo bảy bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Đơn vị: VNĐ

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Tài sản									
Tài sản bộ phận	2.426.412.410.787	5.146.069.847.459	205.378.391.969	3.972.656.552.159	6.867.308.654.738	1.223.322.601.262	981.519.086.965	(1.261.485.945.707)	19.561.181.599.632
Lãi từ công ty liên kết									3.555.692.688.555
Tài sản không phân bổ									2.887.093.244.357
Tổng tài sản hợp nhất									**26.003.967.532.544**
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	1.691.477.972.173	2.132.220.734.593	1.477.512.411.899	1.592.521.030.291	5.951.539.143.703	385.292.047.628	518.391.334.452	(1.850.609.545.774)	11.898.345.128.965
Nợ phải trả không phân bổ									1.321.358.824.237
Tổng nợ phải trả hợp nhất									**13.219.703.953.202**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: VNĐ

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Tài sản									
Tài sản bộ phận	1.932.020.771.772	3.656.966.795.386	516.451.839.860	4.132.095.650.056	7.160.786.476.545	1.221.693.174.613	549.281.518.752	(1.575.905.333.326)	17.593.390.893.658
Lãi từ công ty liên kết									3.255.902.660.198
Tài sản không phân bổ									2.240.175.044.388
Tổng tài sản hợp nhất									**23.089.468.598.244**
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	1.456.264.248.653	925.820.044.854	1.420.747.223.821	1.745.593.838.906	5.514.771.325.928	356.153.853.588	305.838.652.520	(2.204.998.818.585)	9.520.190.369.685
Nợ phải trả không phân bổ									864.031.600.897
Tổng nợ phải trả hợp nhất									**10.384.221.970.582**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị: VNĐ

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.764.597.617.506	2.626.731.257.169	761.696.921.243	1.505.149.684.752	8.619.267.675.531	789.588.550.022	901.455.373.179	-	16.968.487.079.402
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	483.673.115.685	385.893.865.272	37.555.122.230	238.058.782.184	286.037.481.607	731.090.330.098	103.727.040.039	(2.266.035.737.115)	-
Tổng doanh thu	**2.248.270.733.191**	**3.012.625.122.441**	**799.252.043.473**	**1.743.208.466.936**	**8.905.305.157.138**	**1.520.678.880.120**	**1.005.182.413.218**	**(2.266.035.737.115)**	**16.968.487.079.402**
Giá vốn									
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	1.644.373.466.354	2.473.943.740.165	695.737.165.376	1.253.395.598.620	8.441.512.956.530	689.721.991.269	872.287.284.810	-	16.070.972.203.124
Giá vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	483.673.115.685	385.893.865.272	37.521.769.751	232.058.782.184	260.748.081.748	730.857.152.075	70.918.899.824	(2.201.671.666.539)	-
Tổng giá vốn	**2.128.046.582.039**	**2.859.837.605.437**	**733.258.935.127**	**1.485.454.380.804**	**8.702.261.038.278**	**1.420.579.143.344**	**943.206.184.634**	**(2.201.671.666.539)**	**16.070.972.203.124**
Lợi nhuận gộp									
Lợi nhuận gộp bộ phận	**120.224.151.152**	**152.787.517.004**	**65.959.755.867**	**251.754.086.132**	**177.754.719.001**	**99.866.558.753**	**29.168.088.369**	**-**	**897.514.876.278**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	757.258.080.470
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	252.944.516.659
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	393.201.312.467
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	129.239.264.031
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	580.816.727.174
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	1.103.257.303.672
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	308.885.806.504
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	(13.983.444.290)
Lợi nhuận trong năm									**808.354.941.458**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị: VNĐ

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.875.652.039.340	1.671.309.673.958	817.929.652.373	1.591.551.088.475	7.342.661.603.434	977.304.037.660	361.715.436.141	-	14.638.123.531.381
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	433.433.452.912	391.570.175.739	98.065.753.776	183.824.221.866	423.598.240.983	354.737.233.500	104.522.478.117	(1.989.751.556.893)	-
Tổng doanh thu	**2.309.085.492.252**	**2.062.879.849.697**	**915.995.406.149**	**1.775.375.310.341**	**7.766.259.844.417**	**1.332.041.271.160**	**466.237.914.258**	**(1.989.751.556.893)**	**14.638.123.531.381**
Giá vốn									
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	1.666.896.109.215	1.550.763.967.056	1.215.364.607.522	1.243.961.149.435	6.605.459.037.636	893.686.234.766	343.250.751.728	-	13.519.381.857.358
Giá vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	433.433.452.912	391.570.175.739	98.065.753.776	183.824.221.866	423.598.240.983	354.737.233.500	30.464.563.242	(1.915.693.642.018)	-
Tổng giá vốn	**2.100.329.562.127**	**1.942.334.142.795**	**1.313.430.361.298**	**1.427.785.371.301**	**7.029.057.278.619**	**1.248.423.468.266**	**373.715.314.970**	**(1.915.693.642.018)**	**13.519.381.857.358**
Lợi nhuận gộp									
Lợi nhuận gộp bộ phận	**208.755.930.125**	**120.545.706.902**	**(397.434.955.149)**	**347.589.939.040**	**737.202.565.798**	**83.617.802.894**	**18.464.684.413**	**-**	**1.118.741.674.023**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	746.056.738.628
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	439.677.346.348
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	812.362.281.743
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(558.620.223.181)
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	722.591.930.775
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	976.333.989.337
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	208.978.470.197
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	194.238.889.815
Lợi nhuận trong năm									**573.116.629.325**

Tổng công ty chỉ hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Doanh thu bán hàng	1.019.467.278.779	1.507.864.967.490
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.206.219.571.449	9.319.608.957.696
Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.824.385.120.792	3.810.649.606.195
	17.050.071.971.020	**14.638.123.531.381**

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	955.164.684.680	1.283.136.269.084
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.585.311.582.020	8.605.758.395.389
Giá vốn hợp đồng xây dựng	7.530.495.936.424	3.630.487.192.885
	16.070.972.203.124	**13.519.381.857.358**

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.047.683.222.933	3.036.163.278.131
Chi phí nhân công	2.561.184.741.264	2.421.706.561.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	478.318.947.150	567.235.843.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.568.591.973.188	6.747.968.598.523
Chi phí khác	1.101.331.531.507	1.367.008.377.795
	16.757.110.416.042	**14.140.082.659.526**

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	269.355.239.668	243.091.802.748
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.640.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.843.841.986	233.815.502.366
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.832.950	20.300.584.361
	320.202.914.604	**505.847.889.475**

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Chi phí lãi vay	33.778.304.743	26.802.119.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.840.045.231	38.906.453.244
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(2.380.260.260)	461.042.740
Chi phí tài chính khác	20.308.231	927.997
	67.258.397.945	**66.170.543.127**

38. PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	455.256.747.055	257.112.737.549
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	138.620.031.096	342.409.809.934
Các công ty liên doanh, liên kết khác	(13.060.050.977)	123.069.383.292
	580.816.727.174	**722.591.930.775**

39. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Chi phí bán hàng		
Chi phí lương	19.454.956.782	17.061.090.196
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	56.497.980.765	50.023.920.995
Các khoản chi phí khác	31.895.856.051	34.420.986.367
	107.848.793.598	**101.505.997.558**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương	229.657.168.468	239.070.575.044
Dịch vụ mua ngoài	296.898.013.122	199.368.947.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.985.312.465	38.741.063.721
Các khoản dự phòng	1.217.656.374	2.188.475.790
Các khoản chi phí khác	83.651.136.443	165.181.679.066
	649.409.286.872	**644.550.741.070**

40. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các dự án	369.317.807.626	-
Hoàn nhập quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 28)	28.735.056.331	-
Thu từ phạt, bồi thường sự cố và tiền thưởng	6.895.090.797	9.265.872.900
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	5.008.105.062	2.234.501.151
Thu phí bồi thường chấm dứt hợp đồng cho thuê tàu FPSO Lam Sơn trước thời hạn	-	30.575.719.806
Hoàn nhập dự phòng giảm giá dịch vụ O&M tàu FPSO Lam Sơn, FPSO Biển Đông 01	-	24.601.469.091
Các khoản thu nhập khác	15.246.700.885	21.932.756.727
Thu nhập khác	**425.202.760.701**	**88.610.319.675**
Ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại tài sản của PTSC CGGV (*)	235.950.361.658	622.221.509.512
Tiền phạt, bồi thường	13.571.903.548	5.093.597.287
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp	5.122.737.739	1.452.925.791
Các khoản chi phí khác	41.318.493.725	18.462.510.266
Chi phí khác	**295.963.496.670**	**647.230.542.856**
Lợi nhuận/(lỗ) khác	**129.239.264.031**	**(558.620.223.181)**

(*) Như đã nêu tại Thuyết minh số 1, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018 của PTSC CGGV được lập theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, vì vậy, tài sản và công nợ được đánh giá lại và ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch lỗ do đánh giá lại được ghi nhận vào chi phí khác, chi tiết như sau:

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Lỗ do đánh giá lại tài sản cố định	203.663.300.297	544.819.956.545
Lỗ do đánh giá lại chi phí trả trước	23.491.259.433	77.401.552.967
Lỗ do đánh giá lại hàng tồn kho	8.795.801.928	-
	235.950.361.658	**622.221.509.512**

41. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	**1.103.257.303.672**	**976.333.989.337**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm	*(1.593.698.327.102)*	*(1.175.309.471.736)*
Các khoản điều chỉnh tăng	*2.089.439.250.208*	*1.277.049.756.920*
Thu nhập chịu thuế	**1.598.998.226.778**	**1.078.074.274.521**
Chuyển lỗ các năm trước	(701.159.813)	-
Thu nhập tính thuế	**1.598.297.066.965**	**1.078.074.274.521**
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 22% từ hoàn nhập quỹ PT KHCN	26.489.586.331	-
Thu nhập tính thuế theo thuế suất thông thường (20%)	1.571.807.480.634	1.078.074.274.521
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**320.189.205.120**	**204.239.150.709**
Miễn giảm thuế (i)	(11.344.850.175)	(1.153.955.375)
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	41.451.559	5.893.274.863
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**308.885.806.504**	**208.978.470.197**

Công ty mẹ và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2018: 20%) trên thu nhập tính thuế.

(i) Miễn giảm thuế chủ yếu thể hiện số thuế được miễn trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ và Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa.

42. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	849.373.614.613	1.047.286.209.708
Trừ: Trích tạm quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch	83.576.920.465	86.725.264.300
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	765.796.694.148	960.560.945.408
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	477.966.290	477.966.290
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.602**	**2.010**

Điều chỉnh lại quỹ khen thưởng phúc lợi thực trích trong năm

Theo Công văn số 12568/BTC-CĐKT ngày 9 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính Giải thích nội dung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, lợi nhuận trong năm dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phải loại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi trích trong năm. Một khoản điều chỉnh 8.990.338.567 đồng được điều chỉnh từ số tạm trích năm trước về số thực trích năm nay để điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018.

43. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	539.849.789.469	770.212.512.465

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Trong vòng một năm	391.169.161.619	224.204.784.448
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	602.681.218.702	356.054.337.527
Sau năm năm	1.131.201.927.479	917.290.156.854
	2.125.052.307.800	**1.497.549.278.829**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động; thuê đất tại Vũng Tàu với mục đích làm văn phòng cho Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC; Thuê đất với mục đích kinh doanh dịch vụ cảng của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình; thuê tài sản với mục đích kinh doanh dịch vụ khách sạn của Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC không hủy ngang.

Các hợp đồng thuê tàu được ký với thời hạn từ 01 năm đến 05 năm tính từ năm 2016. Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002.

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 23, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá hối đoái và lợi ích cổ đông không kiểm soát).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Các khoản vay	1.355.547.170.485	914.050.154.397
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.949.116.096.040	6.310.817.196.759
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	12.784.263.579.342	12.705.246.627.662
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.949.116.096.040	6.310.817.196.759
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.011.553.669.815	4.197.832.140.537
Đầu tư tài chính	2.769.841.963.138	1.751.207.350.638
	13.730.511.728.993	**12.259.856.687.934**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.355.547.170.485	914.050.154.397
Phải trả người bán và phải trả khác	4.543.175.890.882	3.700.680.172.303
Chi phí phải trả	2.025.280.989.704	1.062.270.517.013
Dự phòng phải trả	1.731.635.393.456	1.574.976.297.272
	9.655.639.444.527	**7.251.977.140.985**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Tổng công ty chưa có cơ sở để xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá các khoản đầu tư và giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá các khoản đầu tư và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng công ty quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2018
	Quy đổi VNĐ	Quy đổi VNĐ	Quy đổi VNĐ	Quy đổi VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	5.723.455.977.502	5.691.328.668.691	2.793.636.017.202	2.711.727.387.606
Bảng Anh (GBP)	7.412.298.134	424.457.389	-	-
Euro (EUR)	51.636.346	59.041.960	43.292.845.926	439.376.889
Đô la Singapore (SGD)	-	8.582.000	9.910.571	594.411.684
Russian Rubble (RUB)	222.872.523	-	274.656.915	254.997.729

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế hợp nhất trong năm của Tổng công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	31/12/2019 Quy đổi VNĐ	31/12/2018 Quy đổi VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	58.596.399.206	59.592.025.622

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm/tăng 3.495.431.522 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ giảm/tăng 5.442.425.241 đồng).

Quản lý rủi ro về giá các khoản đầu tư

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Hội đồng Quản trị của Tổng công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động chủ yếu trong ngành dầu khí có lịch sử tín dụng tốt đảm bảo đáp ứng được nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn và các khách hàng khác phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào sẽ phát sinh đối với các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có kỳ hạn dưới 01 năm của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho rằng các ngân hàng này đang hoạt động ổn định, được giám sát chặt chẽ bởi Ngân hàng Nhà nước nên sẽ không xảy ra trường hợp các ngân hàng này mất khả năng trả nợ và có thể gây tổn thất cho Tổng công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.949.116.096.040	-	-	6.949.116.096.040
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.845.923.509.751	165.630.160.065	-	4.011.553.669.816
Đầu tư tài chính	2.742.571.586.619	-	27.270.376.519	2.769.841.963.138
	13.537.611.192.410	**165.630.160.065**	**27.270.376.519**	**13.730.511.728.994**
31/12/2019				
Các khoản vay	771.273.458.439	325.107.454.592	259.166.257.454	1.355.547.170.485
Phải trả người bán và phải trả khác	4.542.982.421.497	193.469.385	-	4.543.175.890.882
Chi phí phải trả	2.025.280.989.704	-	-	2.025.280.989.704
Dự phòng phải trả	153.180.406.643	1.578.454.986.813	-	1.731.635.393.456
	7.492.717.276.283	**1.903.755.910.790**	**259.166.257.454**	**9.655.639.444.527**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**6.044.893.916.127**	**(1.738.125.750.725)**	**(231.895.880.935)**	**4.074.872.284.467**

	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.310.817.196.759	-	-	6.310.817.196.759
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.172.839.781.280	24.992.359.257	-	4.197.832.140.537
Đầu tư tài chính	1.751.207.350.638	-	-	1.751.207.350.638
	12.234.864.328.677	**24.992.359.257**	**-**	**12.259.856.687.934**
31/12/2018				
Các khoản vay	721.241.129.887	174.925.570.871	17.883.453.639	914.050.154.397
Phải trả người bán và phải trả khác	3.700.486.686.418	193.485.885	-	3.700.680.172.303
Chi phí phải trả	1.062.270.517.013	-	-	1.062.270.517.013
Dự phòng phải trả	155.487.912.290	1.419.488.384.982	-	1.574.976.297.272
	5.639.486.245.608	**1.594.607.441.738**	**17.883.453.639**	**7.251.977.140.985**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**6.595.378.083.069**	**(1.569.615.082.481)**	**(17.883.453.639)**	**5.007.879.546.949**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Tổng công ty ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty sẽ đảm bảo được nguồn tiền để thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty trong Tập đoàn
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty trong Tập đoàn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong Nước	Công ty trong Tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Công ty liên doanh của Tổng công ty
Vietnam Offshore Floating Terminal Limited	Công ty liên doanh của Tổng công ty
PTSC South East Asia Pte. Ltd	Công ty liên doanh của Tổng công ty
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	Công ty liên doanh của Tổng công ty

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2019	Năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.647.217.364.079	821.953.798.336
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	626.464.424.824	486.921.350.017
Tổng công ty Khí Việt Nam	493.969.830.144	439.119.052.357
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	281.537.443.843	308.120.464.299
Vietnam Offshore Floating Terminal Limited	282.782.346.744	249.685.7084.10
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước	196.363.225.540	171.307.851.332
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	130.065.210.893	117.265.787.756
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	166.641.125.162	851.519.754.376
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	78.940.701.898	58.531.217.661
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	45.821.438.946	49.059.407.475
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	43.096.922.269	310.918.106.108

	Năm 2019	Năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Mua hàng và dịch vụ		
Các công ty liên doanh/liên kết thuộc Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.401.422.391.670	756.210.950.197
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	221.482.847.953	219.784.247.934
Tổng công ty Khí Việt Nam	112.266.174.035	41.817.876.307
Tổng công ty Dầu Việt Nam	108.758.378.184	120.620.841.734
Công ty Cổ phần LHD Bình Sơn	28.220.963.576	29.316.563.558
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	11.035.632.851	9.514.457.472
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	10.454.837.144	10.328.164.850
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	8.791.331.644	17.990.082.765
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	8.266.937.000	192.901.769.193
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.812.052.738	16.264.495.253
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.325.949.865	44.516.959.778
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	3.971.829.919	930.863.752
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	3.177.206.341	18.184.333.987
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	1.702.215.141	80.282.006
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.365.059.611	7.421.651.671
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	2.789.687.477	7.869.075.838

	Năm 2019	Năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Chi trả cổ tức bằng tiền		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	171.829.939.167	229.363.537.210
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	160.795.174.022

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	19.947.172.000	21.672.178.000

Một số số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	824.573.552.189	611.036.865.916
Tổng công ty Khí Việt Nam	188.356.913.942	108.607.467.566
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	127.037.356.446	152.911.936.704
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	126.037.622.810	111.331.999.583
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	111.249.988.558	183.126.994.082
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong Nước	73.144.224.118	127.779.145.187
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	43.653.842.715	17.727.280.205
Ban QLDA Công trình liên hợp LHD Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	36.294.484.493	71.678.401.440
Công ty TNHH MTV LHD Bình Sơn	33.461.128.184	58.530.739.993
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	9.089.863.715	28.847.817.305

Các khoản phải thu khác		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	718.475.815.796	20.553.500.102
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	63.307.769.655	210.752.827.234
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	57.744.327.344	47.256.963.954
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	41.515.071.906	914.622.500
PTSC Asia Pacific Private Limited	20.683.587.643	-
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.199.262.207	-
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí	820.358.222	884.791.730
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	73.555.800	4.922.599.447

	31/12/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán		
PTSC Asia Pacific Private Limited	607.367.871.795	368.421.977.726
PTSC South East Asia Private Limited	84.855.361.093	116.413.902.270
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	70.459.191.806	63.015.541.017
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật khoan Dầu khí	68.586.968.940	63.015.541.017
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô thị Dầu khí	35.166.431.703	35.166.431.703
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	14.064.779.509	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	4.864.398.357	146.600
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	3.137.737.770	89.542.500
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.200.000.000	-
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	461.934.822	3.604.086.376
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	368.847.841	1.398.309.894
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	148.133.700	229.903.740
Tổng công ty Khí Việt Nam	106.238.155	366.338.500
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	18.600.000	18.600.000
Người mua trả tiền trước		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	795.524.628.327	838.350.507.176
Tổng công ty Khí Việt Nam	410.180.765.506	13.310.399.729
Phải trả khác		
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	5.240.216.424
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.197.798.600	23.648.264.841
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	381.753.040	10.798.843.102
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	18.280.340.815	52.610.850.919

46. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, Công ty Power Machines ("PM") - thành viên đứng đầu liên danh nhà thầu thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 đã gửi đơn kiện đến Trung tâm trọng tài Quốc tế tại Singapore về tranh chấp chưa được giải quyết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN ngày 27 tháng 12 năm 2013 ký giữa Liên doanh nhà thầu Công ty Power Machines - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, vụ kiện trên vẫn đang được Trung tâm trọng tài Quốc tế tại Singapore xem xét và chưa có kết luận. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng vụ kiện sẽ không có ảnh hưởng đến Tổng công ty. Do đó, không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Trong tháng 12 năm 2019, tàu FSO MV12 thuộc sở hữu của Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV12 ("Rồng Đôi"), một công ty liên doanh của Tổng công ty, đang cho khách hàng Korea National Oil Corporation (KNOC) thuê phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi, gặp sự cố liên quan đến hệ thống xích neo. Tại ngày lập báo cáo này, tàu FSO MV12 vẫn đang hoạt động phục vụ khai thác dầu cho KNOC và chưa được Rồng Đôi lên kế hoạch sửa chữa chi tiết. Cũng tại ngày lập báo cáo này, Ban điều hành Rồng Đôi và các bên góp vốn liên doanh chưa thống nhất về phương án sửa chữa cũng như dự toán chi tiết cho việc sửa chữa hệ thống xích neo nêu trên. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng vấn đề này không có ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

47. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Do những diễn biến về dịch bệnh COVID-19 tại Việt nam và các khu vực khác cũng như sự suy giảm giá dầu... trên thế giới gần đây, tiến độ thực hiện và triển khai các dự án trong lĩnh vực dầu khí mà Tổng công ty đang thực hiện có thể bị ảnh hưởng trong năm 2020. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đang đánh giá ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty trong năm 2020 để xây dựng các kế hoạch ứng phó ngắn hạn và dài hạn nhằm đảm bảo duy trì hoạt động hiệu quả trong tương lai.

48. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 186.485.068.478 đồng (năm 2018: 0 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong năm đã được cấn trừ với khoản ứng trước cho nhà cung cấp ở năm trước. Ngoài ra, tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định cũng chưa bao gồm số tiền 79.163.325.722 đồng là khoản phải trả nhà cung cấp cuối năm. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu và phải trả.

Thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 70.847.675.886 đồng (năm 2018: 42.554.142.369 đồng) là số tiền lãi phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 16.576.982.829 đồng là cổ tức mà cổ đông chưa nhận tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (năm 2018: 17.570.581.159 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Văn Bảo**	**Lê Mạnh Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 27 tháng 3 năm 2020
		Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số: 325 /DVKT-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 sau kiểm toán và chênh lệch so với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán";

Căn cứ Công văn số 1365/UBCK-GSĐC ngày 01/03/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam;

Ngày 27/3/2020, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Theo đó, lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán là 808.355 triệu đồng, chênh lệch so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2019 của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2019 đã công bố và lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán tăng 127.623 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2019 của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2019 đã công bố, tương đương tăng 18,75%. Biến động này chủ yếu là do phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết tăng do Hợp đồng cung cấp, cho thuê FPSO PTSC Lam Sơn tại Lô 01/97 & 02/97 đã được ký kết chính thức vào ngày 16/03/2020 và kết quả kinh doanh của một số công ty liên doanh, liên kết có điều chỉnh tăng sau kiểm toán;

- Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán tăng 235.238 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018, tương đương tăng 41,05%. Biến động này chủ yếu là do:

+ Thu nhập khác tăng do trong năm 2019 Tổng công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng bảo hành của một số dự án cơ khí dầu khí đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành theo quy định của hợp đồng đã ký với khách hàng;

+ Chi phí khác giảm do chênh lệch giá trị từ việc đánh giá lại tài sản của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV ghi nhận trong báo cáo tài chính năm 2019 thấp hơn so với báo cáo tài chính năm 2018.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGĐ;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Cường